

Tác động của nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức thông qua chỉ số ICOR

VŨ NGỌC UYÊN

Tác động của nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đối với nền kinh tế của nước nhận viện trợ không phải chỉ là một chiều. Trên thực tế, việc xuất hiện một nguồn vốn từ bên ngoài với những ràng buộc kèm theo nó có thể gây ra những tác động phức tạp đối với sự bình ổn và phát triển kinh tế vĩ mô. Lấy ví dụ, tất cả các nước nhận viện trợ đều phải đối mặt với nguy cơ tăng lạm phát, do hai quá trình liên quan đến việc thực hiện ODA. Thứ nhất, dòng tiền ODA đổ vào nước nhận viện trợ phải được đổi thành hàng hoá và dịch vụ trong nước, làm tăng tổng cầu, đặc biệt là cầu của khối kinh tế công cộng và chính phủ. Tổng cầu tăng đẩy giá lên. Sau nữa, dòng ODA bằng ngoại tệ cần phải được đổi ra nội tệ để mua hàng hoá trong nước. Việc này làm cho cơ sở tiền tệ tăng lên. Cả hai quá trình kể trên đều không thể tránh khỏi, và nếu như chính phủ nước nhận viện trợ không có chính sách điều chỉnh vĩ mô phù hợp thì hậu quả phức tạp đối với tăng trưởng là điều có thể dự đoán.

Trong khi các đánh giá về đóng góp của ODA cho tăng trưởng ở cấp vĩ mô (ước tính đã có trên 15 ngàn nghiên cứu đánh giá (Hoebink, 1995)) nói chung cho kết quả tích cực, thì ảnh hưởng tăng trưởng của ODA ở cấp vĩ mô là không rõ ràng (Whites, 1992). Sự khác biệt giữa hiệu quả ở cấp vĩ mô và cấp vĩ mô của các dự án ODA có thể nhìn thấy rõ ràng nhất ở tác động ngoại lai của các dự án. Các tác động ngoại lai này thường không được tính đến khi đánh giá hiệu quả ở cấp vĩ mô, song đối với cấp vĩ mô, nhiều khi chúng lại quan trọng hơn cả kết quả trực tiếp của các dự án. Chẳng hạn, các dự án phát triển cơ sở hạ tầng có thể dẫn đến sự hình thành hoặc mở rộng của thị trường

địa phương, kết nối với thị trường cả nước hoặc thị trường quốc tế, hoặc tạo điều kiện cho nhiều đối tác mới tham gia vào thị trường; do đó làm thay đổi hẳn mức độ cạnh tranh hoặc tính chất của thị trường. Hoặc ngược lại, các dự án ODA có thể có tác động thay thế đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc đầu tư của tư nhân trong nước, do vậy làm mất đi một phần tiềm năng tăng trưởng. Những tác động ngoại lai này được nhân lên gấp bội do môi trường thể chế thuận lợi hoặc không thuận lợi, và tạo nên chênh lệch đáng kể giữa các kết quả đánh giá ở cấp vĩ mô và cấp vĩ mô.

Cho đến nay, chưa có mô hình nào được coi là hợp lý để đánh giá một phần các tác động nhiều mặt của viện trợ đối với nền kinh tế nhận viện trợ và cơ chế của các tác động này. Viện trợ cũng không được đưa vào các mô hình kinh tế như một biến riêng biệt. Lý do là vì viện trợ tác động đến một loạt các yếu tố tăng trưởng của nền kinh tế nhận viện trợ, song các yếu tố này lại biến thiên phụ thuộc vào một số biến khác. Tình trạng này khiến cho việc tách riêng những tác động của viện trợ trở nên hết sức khó khăn. Phương pháp có tính thực tiễn hơn thường được sử dụng từ những năm 1970 đến nay là đánh giá tác động từng phần của viện trợ đối với một loạt các biến được giả định theo lý thuyết là có liên quan như: chỉ số vốn trên sản lượng gia tăng (ICOR), tổng đầu tư xã hội, tiết kiệm trong nước và đầu tư tư nhân. Bài viết này áp dụng phương pháp đánh giá từng phần để xem xét tác động của viện trợ đối với tăng trưởng ở Việt Nam thông qua các biến ICOR.

Vũ Ngọc Uyên, Ths, Viện Kinh tế Việt Nam.

I. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆN TRỢ ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG QUA KÊNH CHỈ SỐ VỐN TRÊN SẢN LƯỢNG GIA TĂNG

Kinh tế học phát triển cho đến nay vẫn sử dụng mô hình tăng trưởng Harrod-Domar¹ trong việc xem xét mối liên hệ giữa viện trợ và tăng trưởng của quốc gia nhận viện trợ. Dạng đơn giản nhất của mô hình Harrod-Domar được viết như sau:

$$\frac{\partial Y}{Y} = \frac{1}{k} \cdot \frac{\partial I}{Y} \quad (1)$$

trong đó:

Y: là tổng sản phẩm;

I: là vốn đầu tư;

k: là chỉ số vốn trên sản lượng tăng thêm (ICOR).

Tỷ lệ tăng trưởng của một nước hoặc một ngành kinh tế phụ thuộc vào lượng vốn đầu tư vào nước đó hoặc ngành đó. Trong mô hình này, với k cho trước, đầu tư là yếu tố duy nhất hạn chế tăng trưởng. Mô hình này được coi là phù hợp với các nước đang phát triển có đặc trưng là dư thừa lao động và thiếu vốn.

Để đưa vào mô hình vai trò của nguồn vốn từ nước ngoài, phương trình (1) được viết lại dưới dạng như sau:

$$\frac{\partial I}{Y} = k \cdot \frac{\partial Y}{Y} \quad (2)$$

Ý nghĩa của mô hình là để đạt được mức tăng trưởng mong muốn, cần có một tỷ lệ đầu tư trên GDP xác định. Nếu thiếu đầu tư, nền kinh tế sẽ không thể đạt được tốc độ tăng trưởng dự định. Trong mô hình này, đầu tư trở thành yếu tố ngoại suy. Đầu tư có thể được tích tụ bằng cách tiết kiệm trong nước, song cũng có thể thu được thông qua các nguồn viện trợ từ nước ngoài hoặc đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Nếu như tiết kiệm trong nước là không đủ để đầu tư thì cần có nguồn vốn từ nước ngoài để đảm bảo tăng trưởng và như vậy, tỷ lệ tăng trưởng của một nước có

thể được nâng lên nhờ nguồn vốn ODA. Trong phương trình (2), k càng thấp có nghĩa là lượng vốn cần có (∂I) để đạt được một mức tăng trưởng cho trước ($\frac{\partial Y}{Y}$) càng nhỏ, nói cách khác là hiệu quả đầu tư càng cao.

Phần này sẽ xem xét ảnh hưởng của nguồn vốn ODA đối với tăng trưởng trên cơ sở mô hình nói trên. Khi ứng dụng mô hình này với nguồn vốn ODA, ta giả định rằng toàn bộ giải ngân ODA được sử dụng vào mục đích đầu tư, và chỉ số ICOR của nguồn vốn ODA bằng chỉ số ICOR trung bình cả nước. Đồng thời, ta cũng chấp nhận một giả định nữa của mô hình Harrod-Domar là nền kinh tế không có sự thay thế giữa các đầu vào và tăng trưởng chỉ bị hạn chế bởi một yếu tố là vốn.

Để có được chuỗi số liệu về tỷ lệ ODA trên GDP hàng năm, các số liệu chính thức do Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố về ODA giải ngân ở Việt Nam bằng đồng đôla Mỹ được chuyển đổi thành đồng Việt Nam mức giá hiện hành theo tỷ giá hối đoái của IMF*. Giải ngân ODA sau đó được quy đổi thành mức giá so sánh năm 1994, sử dụng hệ số giảm phát đầu tư hàng năm tính toán theo số liệu đầu tư của Tổng cục Thống kê**. Riêng với năm 1993, hệ số giảm phát GDP được sử dụng thay vì hệ số giảm phát đầu tư, do năm này không có số liệu để tính hệ số giảm phát đầu tư.

Kết quả việc áp dụng phương trình (1) để tính toán đóng góp của nguồn vốn ODA giải ngân vào tỷ lệ tăng trưởng hàng năm được trình bày ở bảng 1.

*<http://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2004/01/data/index.htm>.

** <http://www.gso.gov.vn/>.

1. Được xây dựng trên cơ sở các công trình của Harrod (1939, 1948) và Domar (1947).

Tác động của ...

BẢNG 1: Tác động của ODA đối với tỷ lệ tăng trưởng qua chỉ số ICOR

Đơn vị: tỷ đồng, giá so sánh 1994

Năm	GDP	Tổng đầu tư xã hội	Giải ngân ODA	Tỷ lệ ODA trên GDP (%)	ICOR	Tác động của ODA đối với tăng trưởng (% GDP)
1993	164 043	49 328,8	5 140	3,13	4,02	0,78
1994	178 534	54 296,3	7 951	4,45	3,75	1,19
1995	195 567	64 684,8	7 263	3,71	3,80	0,98
1996	213 833	74 314,6	8 443	3,95	4,07	0,97
1997	231 264	88 607,1	9 571	4,14	5,08	0,81
1998	244 596	90 952,4	12 824	5,24	6,82	0,77
1999	256 272	99 854,6	14 330	5,59	8,55	0,65
2000	273 666	115 089,0	17 798	6,50	6,62	0,98
2001	292 535	129 454,5	16 863	5,76	6,86	0,84
2002	313 247	148 067,1	17 322	5,53	7,15	0,77
2003	336 242	167 228,0	15 991	4,76	7,27	0,65
2004	362 092	186 555,8	17 883	4,94	7,22	0,68
Tổng cộng cả giai đoạn 1993-2004				4,9%	6,03	0,82%

Nguồn: Tính toán theo số liệu công bố trên mạng của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2006), Tổng cục Thống kê (2006) và IMF (2006).

Kết quả ở bảng 1 cho thấy, trong 12 năm (1993-2004), giải ngân ODA trung bình hàng năm bằng 4,9% GDP và với mức giải ngân như vậy, ODA đóng góp trung bình 0,82% trong tỷ lệ tăng trưởng GDP hàng năm.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ODA ĐẾN CHỈ SỐ ICOR

Nếu như xem xét viện trợ với tư cách là một nguồn vốn trong khuôn khổ mô hình Harrod-Domar, thì viện trợ luôn dẫn đến tăng trưởng. Tuy nhiên, một số nhà nghiên cứu đã phát hiện ra rằng, trong một số trường hợp, dòng viện trợ tăng lên dẫn đến giảm tăng trưởng do viện trợ có tác động làm tăng chỉ số ICOR (Griffin, 1970; Voivodas, 1973). Nguyên nhân của việc này có thể do các nhà tài trợ ODA thường thích những dự án lớn, có mức đầu tư cao và chậm hoàn vốn; cũng có thể do định mức chi phí của các dự án sử dụng ODA thường cao hơn các dự án sử dụng nguồn vốn trong nước. Đặc biệt,

trong một số trường hợp, các dự án viện trợ đạt được hiệu quả vi mô, song lại gây nên những lệch lạc về mặt thể chế hoặc mất cân bằng vĩ mô, dẫn đến giảm hiệu quả hoạt động của ngành, của khu vực rộng lớn hơn và của nền kinh tế. Những nguyên nhân như quản lý kém làm thất thoát, lãng phí, hoặc tham nhũng tràn lan v.v. cũng không phải là hiếm.

Tác động làm tăng ICOR của viện trợ là tác động không mong muốn đối với bất kỳ nước nhận viện trợ nào. Trên thực tế, hiện tượng này không phải là phổ biến đối với tất cả các nước nhận viện trợ. Nhiều nước châu Á đã có chỉ số ICOR giảm khi viện trợ tăng (Rana, 1987). Mức độ tác động của việc ICOR tăng lên cũng có thể khác nhau: ở một số nước tăng trưởng trở thành âm, những nước khác tăng trưởng cũng giảm do ICOR tăng lên, nhưng chưa đến mức toàn bộ tác động tăng trưởng bị trung hoà và tỷ lệ tăng trưởng vẫn dương. Phần này xem xét mối

quan hệ giữa viện trợ và ICOR ở Việt Nam trong giai đoạn 1993-2004.

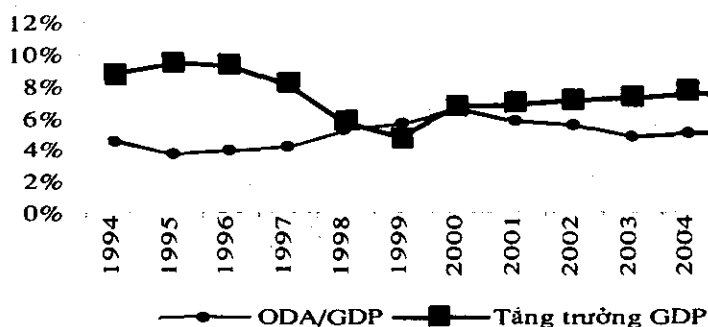
Như số liệu ở bảng 1 cho thấy, chỉ số ICOR của nước ta tương đối cao. Theo quan niệm chung của các nhà phân tích, mức hợp lý của chỉ số ICOR là trong khoảng giữa 2 và 5 (Dollar và Easterly, 2001; Underwood, 1996). Ở Việt Nam ICOR có xu hướng tăng dần, từ chỗ chỉ bằng 3,75 vào năm 1994 lên 7,22 vào năm 2004, tức là tăng gần 2 lần. Nếu như bỏ qua năm 1999, khi ICOR tăng vọt một cách đột biến lên 8,6 do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính khu vực, khiến tăng trưởng GDP của Việt Nam bị ảnh hưởng, và so sánh hai giai đoạn 5 năm đầu và cuối của thời kỳ này, thì ICOR của Việt

Nam đã tăng từ mức 4,2 trong giai đoạn 1993-1998 lên xấp xỉ 7,1 trong giai đoạn 2000-2004.

Hiện tượng ICOR tăng dần đã được một số nhà nghiên cứu² cảnh báo như một xu hướng bất lợi trong đầu tư của Việt Nam. Một nghiên cứu so sánh 23 nước đang phát triển theo các lĩnh vực đầu tư, tăng trưởng và nghèo đói trong đó có Việt Nam, cho kết quả là Việt Nam có thành tích đứng thứ 3 trong số 23 nước về tỷ lệ đầu tư trên GDP, song lại đứng thứ 17 về chỉ số hiệu quả đầu tư (nói cách khác, Việt Nam có chỉ số ICOR cao hơn 16 nước và thấp hơn 6 nước khác trong nhóm được so sánh). (Larsen Ib, Phạm Lan Hương và Martin Rama, 2004).

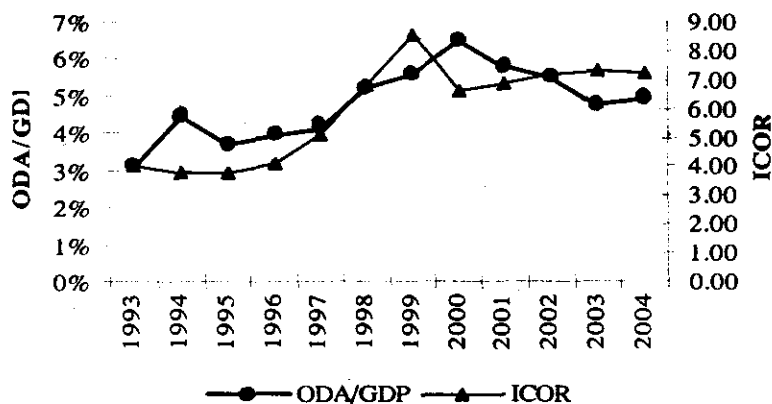
BIỂU ĐỒ 1

Tăng trưởng GDP hàng năm và tỷ lệ ODA trên GDP



BIỂU ĐỒ 2

Tỷ lệ ODA giải ngân trên GDP và chỉ số vốn trên sản lượng gia tăng (ICOR)



2. Ví dụ: David Dapice (2003), Larsen Ib, Phạm Lan Hương và Martin Rama (2004).

Biểu đồ 1 so sánh xu hướng biến thiên của tỷ lệ tăng trưởng và tỷ lệ ODA trên GDP hàng năm, còn trên biểu đồ 2 là biến thiên của tỷ lệ ODA trên GDP và ICOR. So sánh bằng biểu đồ cho thấy rằng, tăng trưởng và tỷ lệ ODA trên GDP hàng năm ít có mối quan hệ tương quan, trong một số giai đoạn còn biến thiên ngược chiều. Trong khi đó, tỷ lệ ODA trên GDP và ICOR thể hiện mối tương quan khá rõ rệt trong suốt giai đoạn được xét.

Để kiểm định xem thực sự giữa tỷ lệ ODA/GDP và ICOR có mối tương quan có ý nghĩa thống kê hay không, chúng tôi sử dụng hồi quy tuyến tính dưới đây:

$$ICOR = C + T + ODAGDP$$

trong đó :

ICOR là chỉ số vốn trên sản lượng gia tăng;

ODAGDP là tỷ lệ ODA giải ngân hàng năm chia cho GDP của năm tương ứng;

C là hệ số chặn;

T là biến thời gian, đại diện cho tác động đối với ICOR của các yếu tố có tính chất hàng năm (T = 1, 2, 3, ... 12).

Kết quả hồi quy thu được như sau:

$$ICOR = 0,68118 + 0,26324T + 68,1692ODAGDP$$

$$Se = (1,4093) \quad (0,099524) \quad (36,8188)$$

$$R2 = 0,77414$$

$$t = (0,48336) \quad (2,6450) \quad (1,8515)$$

Kiểm định t-test cho thấy các hệ số hồi quy của biến thời gian T và biến ODAGDP đều có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa lần lượt là 5% và 10%. Kiểm định F-test cho kết quả $F(2,9) = 15,4235$ cho phép bác bỏ giả thuyết không là các hệ số hồi quy cùng lúc bằng 0 ở mức ý nghĩa 1%. Điều này có nghĩa là các biến giải thích ODAGDP và T có mối tương quan có ý nghĩa thống kê với biến được giải thích ICOR, và các biến này giải thích đến 77% biến thiên của ICOR. Hệ số góc của biến ODAGDP có giá trị dương, cho thấy rằng ODAGDP và ICOR có mối tương quan cùng chiều.

Như vậy, bằng chứng kinh tế lượng cho thấy rằng, ODA ở Việt Nam đã góp phần làm tăng chỉ số vốn trên sản lượng gia tăng, nói cách khác là ODA đã có tác động làm giảm hiệu quả đầu tư xã hội. Tác động không mong muốn này có độ lớn đến đâu, và so sánh tương đối giữa tác động đẩy nhanh tăng trưởng với tác động giảm tăng trưởng của ODA là điều chưa thể chỉ ra trong phạm vi nghiên cứu này. Với tốc độ tăng trưởng cao ở Việt Nam, có thể suy đoán rằng tác động nâng cao chỉ số ICOR chưa đạt đến mức làm trung hoà tác động tích cực của ODA đối với tăng trưởng. Tuy nhiên, xu hướng ICOR tăng dần cùng với viện trợ là một chỉ báo không thuận lợi, đòi hỏi có sự quan tâm nghiên cứu nghiêm túc thích đáng với một tầm nhìn dài hạn.

Viện trợ ODA không phải là nguồn vốn bền vững trong dài hạn. Các nhà tài trợ ODA sẽ rút khỏi khi thu nhập trên đầu người của đất nước đạt đến một mức nhất định. Mục đích sử dụng ODA chính là xây dựng những tiềm năng tăng trưởng trong nước để sẵn sàng với nhu cầu điều chỉnh khi ODA giảm sút và không còn nữa. Nước ta, mặc dù đang ở đỉnh cao của dòng viện trợ từ các nước công nghiệp phát triển, song vẫn cần sẵn sàng đối mặt với những thách thức của quá trình điều chỉnh đang đến gần và chuẩn bị cho giai đoạn phát triển sau ODA, khi buộc phải huy động những nguồn vốn kém ưu đãi hơn. Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn từ bên ngoài không những cần thiết cho việc giải quyết các vấn đề phát triển hiện tại của đất nước như: xoá đói giảm nghèo, phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng nguồn nhân lực kỹ thuật và quản lý v.v. mà còn để đảm bảo sao cho các thế hệ tương lai không bị rơi vào gánh nặng nợ nần do chính sách phát triển thiếu tầm nhìn của thế hệ đi trước.

Chỉ báo hiệu quả đầu tư xã hội giảm sút dưới tác động của viện trợ có ý nghĩa chính sách quan trọng. Nó chỉ ra một cách rõ ràng rằng, đã đến lúc và cần thiết phải chuyển hướng chiến lược thu hút và sử dụng ODA

hiện nay sang tập trung nhiều hơn vào việc đánh giá lại hiệu quả sử dụng nguồn vốn ODA ở cấp vĩ mô; triển khai những biện pháp và các hệ thống kiểm soát chất lượng đầu tư chặt chẽ hơn, nhằm khắc phục tác động tiêu cực của ODA đối với hiệu quả đầu tư nói chung. Cần nhìn nhận việc nâng cao hiệu quả sử dụng ODA có tác dụng không khác gì có thêm một nguồn vốn bổ sung cho quốc gia và hơn thế nữa, góp phần cải thiện nền quản trị và nâng cao năng lực hội nhập của đất nước.

Chính phủ và các nhà tài trợ trong Tuyên bố Hà Nội về hiệu quả viện trợ tháng 4 năm 2005 đã cam kết "Thực hiện cải cách để đảm bảo rằng khuôn khổ pháp luật, các hệ thống, thể chế và các thủ tục của quốc gia về quản lý viện trợ và các nguồn lực phát triển khác có hiệu quả, minh bạch và thể hiện trách nhiệm cao" (Điều 10). Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn ODA hiện thời cũng là biện pháp tích cực để củng cố lòng tin của cộng đồng quốc tế và thu hút thêm tài trợ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- David O.Dapice. Vietnam's Economy : Success Story or Weird Dualism? A SWOT Analysis. Prepared for United Nations Development Programme & Prime Minister's Research Commission. 5-2003.
- Hanoi Core Statement on Aid Effectiveness : Ownership, Harmonisation, Alignment, Results. Fourth Consultative Draft, CG Meeting 28-4-2005.
- Hoebink P. (1995), The Comparative Effectiveness and the Evaluation Efforts of EU Donors, NAR Secretariat, Ministry of Foreign Affairs, P.O. Box 20061, 2500 EB The Hague, the Netherlands.
- IMF (2004), IMF Report for Selected Countries and Subjects. World Economic Outlook Database, <http://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2004/01/data/index.htm>
- Larsen T.I., Pham Lan Huong, Rama M. (2004), Vietnam's Public Investment Program and its Impacts on Poverty Reduction. Paper for the Conference "Scaling Up Poverty Reduction" in Shanghai.
- White H. (1992), "The Macroeconomic Impact of Development Aid: a Critical Survey", Journal of Development Studies, Vol.28, No.2, 1-1992, Frank Cass, London.